

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2021/DS-PT

Ngày: 25/11/2021

V/v tranh chấp

chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sáu

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thu Hương

Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2021/TLPT-DS ngày 30/8/2021 về việc: "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 kèm theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 04/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2021/QĐ-PT ngày 11/10/2021; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 92/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1964, địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961, địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa và đại diện theo ủy quyền cho bà Đ. Có mặt

+ Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn N, xã O, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước; Vắng mặt; – bà D ủy quyền cho chị Vũ Thị X (con gái), sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn P, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện Ea Súp,

tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt – Bà Đ ủy quyền cho bà Nguyễn Thị C (chị gái), địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn ông Nguyễn Văn A, lời khai của bị đơn ông Nguyễn Văn B, của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ đều trình bày:

Bố mẹ của các ông bà là cụ Nguyễn Văn E (chết năm 2008) và cụ Nguyễn Văn G, (chết năm 2014). Hai cụ E và cụ G sinh thành được 06 người con gồm: ông Ông H, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Đ. Trong số 6 người con có ông H đi bộ đội và hy sinh năm 1974 khi chưa có vợ con; Trước khi chết cụ E, cụ G có để lại tài sản gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 (hiện đã cũ hỏng không còn giá trị) được xây dựng trên diện tích đất ở 2.087m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 13, tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã được Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/7/2009, mang tên hộ bà Nguyễn Văn G.

- Diện tích đất nông nghiệp (đất lúa) 2.186m² tại thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân.

Nguồn gốc hai thửa đất trên là cụ E và cụ G được nhà nước cấp. Hiện tại diện tích đất ở đang bỏ hoang; diện tích đất lúa bà B đang sử dụng; còn bà C là người nộp thuế đất hàng năm.

Khi cụ E, cụ G chết không để lại di chúc; anh chị em trong gia đình đã họp bàn, nhưng không thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của bố mẹ được, nên ông Nguyễn Văn A làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết và phân chia thừa kế theo pháp luật.

Bà A đề nghị: Đối với ngôi nhà cấp bốn đã cũ hỏng không còn giá trị, chia cho ai phần đất có nhà thì người đó được sử dụng. Trường hợp không thể chia đều diện tích đất ở và đất nông nghiệp thì người nào được hưởng phần diện tích đất nhiều hơn phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về giá trị cho những người còn lại; Phần ông được hưởng ông xin được nhận bằng hiện vật là đất để sử dụng.

Ông Nguyễn Văn B đề nghị:

Đề nghị Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật; Khi chia có tính đến công sức đóng góp tôn tạo, quản lý di sản của bố mẹ; Phần ông được hưởng ông xin nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị C đề nghị:

Sau khi các bà B, A lập gia đình riêng bố mẹ đều đã cho phần đất ra ở riêng. Bản thân bà không lập gia đình riêng nên ở chung với bố mẹ. Khi mẹ (cụ G) còn sống, có nói cho bà phần diện tích đất ở 4 sào, nhưng bà chưa kịp làm thủ tục sang tên theo quy định thì mẹ chết, nên không làm được trích lục đất. Diện tích đất ở

trước đây bà sử dụng và nộp thuế đất hàng năm, còn hiện tại bỏ hoang, không ai sử dụng; Phần đất lúa bà B đang sử dụng. Khi bố mẹ chết không có để lại di chúc. Nay bà A khởi kiện đòi chia di sản thừa kế của bố mẹ, bà đồng ý xác định diện tích đất ở 2.087m² và diện tích đất lúa 2.186m² là của bố mẹ để lại. Nay bà C là đề nghị Tòa án giải quyết chia cho 5 anh chị em trong gia đình theo quy định của pháp luật, và phải trích công sức đóng góp cho bà vì lâu nay do là người nộp thuế đất hàng năm. Phần được hưởng bà xin nhận bằng hiện vật là phần đất để có đất sử dụng vì hiện tại bà đang phải đi ở nhờ.

Bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ đề nghị: chia thừa kế theo quy định của pháp luật, phần của các bà được hưởng, các bà xin nhận tài sản bằng phần đất để sử dụng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị D là chị Vũ Thị X trình bày:

Do bà D là mẹ chị ở xa không về tham gia giải quyết vụ án tại Tòa được, nên có ủy quyền cho chị tham gia giải quyết, qua trao đổi thì quan điểm của bà D là đồng ý chia di sản theo quy định của pháp luật, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế theo quy định của pháp luật; Phần bà D được hưởng đề nghị chia cho bà D bằng hiện vật là phần đất để sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C và chị Vũ Thị X đều thống nhất xác nhận trong diện tích đất nông nghiệp 2.186m² tại thửa đất số 739 cấp cho hộ bà Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn E, theo Hồ sơ địa D năm 2004 tại xã M có cả phần diện tích đất nông nghiệp mà bà C được nhà nước giao. Thời điểm nhà nước cấp đất bà C sinh sống cùng cụ E, cụ G và có chung hộ khẩu đến nay; Các ông (bà) A, B, D, Đ đều đã có gia đình riêng, ở riêng và không còn chung khẩu với bố mẹ (cụ E, cụ G). Bà A, bà B, bà C và chị Huế đều đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật; Khi chia đề nghị trừ lại một phần diện tích đất về phía tây hai thửa đất làm ngõ đi chung cho 5 anh em, diện tích đất còn lại chia dọc theo ngõ đi chung vì lý do hai thửa đất dốc từ tây sang đông, không bằng phẳng.

Tại Biên bản xác minh lập ngày 06/5/2021 tại Ủy ban nhân dân xã M xác định:

Theo sổ địa D năm 2004 thì hộ bà Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn E (hiện ông bà đều đã chết) là chủ hộ của 2 thửa đất:

- Thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13 có diện tích 2.186m² là đất Nông nghiệp và Thửa đất số 787, tờ bản đồ 13 diện tích 2.087m² là đất ở, hai thửa đất trên đều ở Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân (đối với ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định).

- Theo quy định đất nông nghiệp chỉ được giao cho người trực tiếp sản xuất và có hộ khẩu tại địa phương.

- Các sổ sách liên quan đến việc giao đất từ năm 2004 trở về trước liên quan đến cấp đất cho hộ ông E, ông G hiện không còn lưu trữ tại UBND xã M.

Tại biên bản xác minh lập ngày 06/7/2021 tại Công an xã M xác định:

Thời điểm năm 2005 hộ ông Nguyễn Văn E, bà Nguyễn Văn G có các nhân khẩu là Nguyễn Văn E, Nguyễn Văn G, Nguyễn Thị C và cháu Nguyễn Anh Tài (là con riêng của bà C).

Tại biên bản thẩm định tại chỗ lập ngày 06/5/2021 xác định:

- Thửa đất số 787 tờ bản đồ số 13 ở Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân có diện tích **2.087m²** là đất ở; vị trí cụ thể: Phía bắc giáp thửa đất 739 (đất lúa) dài 47,14m; Phía nam giáp đất giao thông dài 44,14m; Phía đông giáp đất thủy lợi dài 10,17m+13,84m+17,34m+6,04m; Phía tây giáp thửa đất 823 dài 40,79m. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4; 01 nhà bếp mái lợp Bluximăng, đã xuống cấp, cũ hỏng, hiện không còn giá trị.

- Thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, diện tích: **2.186m²** là đất lúa. Vị trí cụ thể: Phía bắc giáp đất thủy lợi dài 11,41m+4,31m+10,51m+3,73m+4,26m; Phía nam giáp thửa đất 787 (đất ở) dài 47,14m; Phía đông giáp đất thủy lợi dài 2,82m+11,27m+10,27m+14,6m+6,5m; Phía tây giáp thửa 782, 738 dài 12,64m+33,03m+24,84m.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 06/5/2021 xác định: Giá đất ở là 140.000đ/m²; Giá đất lúa là 40.000đ/m²; 01 nhà cấp 4 và 01 nhà bếp, đã hư hỏng, hết khấu hao, không còn giá trị.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 100, 191 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Xác định diện tích đất lúa 729m² tại thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị C.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn A về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Văn G.

2.1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E, cụ Nguyễn Văn G để lại là:

- Diện tích đất ở 2.087m² tại thửa số 787, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, ngày 27/7/2009 đã được UBND huyện Thọ Xuân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mang tên người sử dụng đất là

hộ bà Nguyễn Văn G; Trên đất có 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ khác đã cũ, hỏng không còn giá trị.

- Diện tích đất lúa 1.457m² tại thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Trích phần diện tích đất 122m² tại thửa đất số 787, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân và diện tích đất 125m² tại thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, địa chỉ Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân làm ngõ đi chung của gia đình bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Đ.

Tổng diện tích ngõ đi chung 247m², vị trí như sau: Phía tây giáp thửa 782, 823 là 16,75m+24,84m+40,79m; Phía đông giáp đất ở và đất lúa giao các thửa kế là 29,99m+11,65m+8,0m+9,15m+8,0m+8,0m+8,0m; Phía nam giáp đất giao thông 3m; Phía bắc giáp đất ruộng giao bà B 3,26m.

2.3. Trích công sức tôn tạo quản lý di sản cho bà Nguyễn Thị C là 200m² đất ở. Phần di sản còn lại của cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Văn G là diện tích đất ở 1.765m² và diện tích đất lúa 1.332m², trị giá 300.380.000 đồng được chia đều cho 5 thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Đ (5 người). Như vậy, mỗi thừa kế được hưởng giá trị là 60.076.000 đồng.

2.4. Về phân chia di sản thừa kế: Buộc ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm giao phần đất đang quản lý cho các thừa kế được chia quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng gồm:

+ Đất ở 333 m², trị giá 46.620.000 đồng, vị trí như sau: Phía tây giáp ngõ đi chung 8m; Phía đông giáp đất thủy lợi 1,98m+6,04m; Phía nam giáp đất giao thông 41,14m; Phía bắc giáp đất giao bà D 42,47m.

+ Đất lúa 500m², trị giá 20.000.000 đồng, vị trí như sau: Phía tây giáp ngõ đi chung 11,65m; Phía đông giáp đất thủy lợi 5,11m+6,5m; Phía bắc giáp đất lúa giao bà C 42,57m; Phía nam giáp đất ở giao bà Đ 44,14m.

- Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích đất ở 347m², trị giá 48.580.000 đồng, vị trí như sau: Phía tây giáp ngõ đi chung 8m; Phía đông giáp đất thủy lợi 8,1m; Phía nam giáp đất ở giao bà A 42,47m; Phía bắc giáp đất ở giao bà B 44,43m.

- Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng gồm:

+ Đất ở 362m², trị giá 50.680.000 đồng, vị trí như sau: Phía tây giáp ngõ đi chung 8m; Phía đông giáp đất thủy lợi 0,82m+7,26m; Phía nam giáp đất ở giao bà D 44,43m; Phía bắc giáp đất ở giao bà C 46,24m.

+ Đất lúa 509m², trị giá 20.360.000 đồng, vị trí như sau: Phía tây giáp thửa 782, 738 là 12,64m + 16,28m; Phía đông giáp đất thủy lợi 4,31m + 10,51m + 3,73m + 4,26m + 2,82m; Phía bắc giáp đất thủy lợi 11,41m; Phía nam giáp đất lúa

giao bà C 3,26m+27,08m.

- Chia cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng gồm:

+ Diện tích đất ở 360m², trị giá: 50.260.000 đồng. Bà C được trích công sức tôn tạo quản lý di sản 200m². Như vậy bà C được quyền sử dụng diện tích đất ở là 560m², vị trí như sau: Phía tây giáp ngõ đi chung 9,15m; Phía đông giáp đất thủy lợi 1,87m+13,02m; Phía nam giáp đất ở giao bà B 46,24m; Phía bắc giáp đất ở giao bà D 46,76m.

+ Diện tích đất lúa 323m², trị giá: 12.920.000 đồng. Bà C được sử dụng phần diện tích đất lúa 729m² tại thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân. Như vậy bà C được quyền sử dụng diện tích đất lúa là 1.052m²; vị trí như sau: Phía tây giáp ngõ đi chung 29,99m; Phía đông giáp đất thủy lợi 11,27m+10,27m+9,48m; Phía bắc giáp đất lúa giao bà B 27,08m; Phía nam giáp đất lúa giao bà A 42,57m.

- Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích đất ở 363m², trị giá: 50.820.000 đồng, vị trí như sau: Phía tây giáp ngõ đi chung 8m; Phía đông giáp đất thủy lợi 8,29m; Phía nam giáp đất ở giao bà C 46,76m; Phía bắc giáp đất lúa giao bà A 44,14m.

- Đối với ngôi nhà cấp 4 đã cũ hỏng và các công trình phụ khác (không còn giá trị), nằm trên phần đất bà Nguyễn Thị C được chia, bà C có quyền quản lý, sử dụng.

2.5. Về thanh toán chênh lệch giá trị phần thừa kế được hưởng:

Ông Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm phải thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ do được nhận kỹ phần thừa kế bằng tài sản có giá trị nhiều hơn, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn A phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 6.544.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn B phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị D số tiền 4.952.000 đồng và bà Nguyễn Thị Đ số tiền 6.012.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị C phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 3.244.000đ đồng.

4. Về án phí (kèm bổ sung bản án): Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị D.

Các ông (bà) Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn A và Nguyễn Thị Đ mỗi người phải nộp 3.003.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn A đã nộp 3.000.000 đồng tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0006244 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, ông Nguyễn Văn A phải nộp thêm 3.800 đồng tiền án phí..

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng về thẩm định, định giá tài sản, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/8/2021 VKSND huyện Thọ Xuân có Quyết định kháng nghị số 04 đề kháng nghị phúc thẩm Bản án sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 06/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Kháng nghị có nội dung:

1. Vi phạm trong việc tính án phí sơ thẩm:

Tòa án huyện Thọ Xuân không tuyên buộc bà C phải chịu án phí phần được hưởng riêng về công sức đóng góp là 200m² đất ở và không tuyên buộc các đồng thừa kế phải chịu án phí đối với phần đất diện tích đất để làm ngõ đi chung cho 5 người cùng hàng thừa kế với diện tích đất ở là 122m² và đất lúa là 125m².

2. Vi phạm trong việc chia di sản thừa kế

Việc Tòa án nhận định diện tích đất lúa còn lại thuộc thừa 739, tờ bản đồ số 13 là 1.457m² xác định là di sản thừa kế của cụ G, cụ E và trích 125m² làm lối đi chung còn lại chia đều cho 03 người thừa kế là bà A, bà B và bà C còn bà D, bà Đ nhận bằng tiền tương đương giá trị kỷ phần thừa kế được nhận là chưa đúng mà diện tích diện tích 1457m² đất lúa trừ lại 125 m² là ngõ đi chung, diện tích còn lại phải chia đều cho cả 5 đồng thừa kế bằng đất mới đúng quy định của pháp luật.

3. Vi phạm trong việc ra Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án

Việc Tòa án ra Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 04/8/2021 sửa chữa, bổ sung bản án số 32/2021/DS-ST là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về sửa chữa, bổ sung bản án.

VKSND huyện Thọ Xuân đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm theo hướng Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm./.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự Nguyên đơn, Bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất với bản án sơ thẩm mà Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa rút một phần nội dung kháng nghị của VKSND huyện Thọ Xuân: không buộc bà C phải chịu án phí đối với phần được trích chia công sức và rút phần Sửa chữa bổ sung bản án.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện VKSND tỉnh bổ sung kháng nghị về việc: *Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh Nguyễn Văn Tài là con riêng của bà C, tham gia với tư cách là người có nghĩa vụ quyền lợi liên quan trong vụ án là vi phạm tố tụng, đồng thời ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của anh Tài.*

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do bản án sơ thẩm có nhiều sai phạm trong việc áp dụng án phí đối với khoản di sản là đất để làm ngõ đi chung, vi phạm việc chia di sản thừa kế và đặc biệt là bỏ sót người tham gia tố tụng với tư cách là người có nghĩa vụ quyền lợi liên quan nên đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ vào khoản 3 điều 308 BLTTDS, tuyên hủy bản án DSST số 32/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của TAND huyện Thọ Xuân.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không đồng ý với quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa và đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án mà Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã xử.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của các đương sự, của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Cụ Nguyễn Văn E và vợ là cụ Nguyễn Văn G sinh thành được 06 người con gồm: Ông H, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn A, Nguyễn Thị Đ. trong 6 người con thì có ông H đã chết năm 1974 khi chưa có vợ con; Khi các cụ chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế không tự phân chia được di sản thừa kế nên ông Nguyễn Văn A có đơn khởi kiện đến Tòa án giải quyết chia thừa kế. Do đó, đây là vụ án Tranh chấp về quyền thừa kế.

Di sản thừa kế được xác định gồm: 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ đã cũ hỏng (hiện không còn giá trị) trên diện tích đất ở 2.087m² tại thửa số 787, tờ bản đồ số 13 và diện tích đất lúa 1.457m² nằm trong thửa số 739, tờ bản đồ số 13. Hai thửa đất trên đều ở Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Đối với đất ở đã được UBND huyện Thọ Xuân cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sử dụng là hộ bà Nguyễn Văn G. Đối với thửa số 739, tờ bản đồ số 13 địa D xã M còn có 729m² đất lúa thuộc quyền sử dụng riêng của bà C được nhà nước giao đất hợp pháp.

Trong tổng diện tích đất ở là 2.087m² và 1.457m², ông Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C (thay mặt bà D), chị Vũ Thị X (thay mặt bà Đ) đều thống nhất để lại 247m² (đất ở 122m² và 125m² đất hai lúa về phía tây hai thửa đất) làm ngõ đi chung cho 5 anh em và bà Nguyễn Thị C là người có công tôn

tạo, quản lý, trông coi, nộp thuế đất hàng năm đối với thửa đất trên, nên trích công sức cho bà C 200m² diện tích đất ở.

Như vậy, di sản của cụ E và cụ G sau khi đã để làm ngõ đi chung và trích công sức cho bà C còn lại là : Diện tích đất ở 1.765m² và diện tích đất lúa 1.332m², có giá trị 300.380.000 đồng được chia đều cho 5 thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Đ. Như vậy, mỗi thừa kế được hưởng giá trị là 60.076.000 đồng.

Đối với diện tích đất ở sau khi trừ ngõ đi chung và trừ trích công sức cho bà C, còn lại chia đều cho cả 5 người cùng hàng thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn A, bà Nguyễn Thị Đ bằng đất. Đối với đất trồng lúa, do bà D và bà Đ hiện tại không sinh sống tại địa phương và không có nhu cầu khai thác, cho nên Tòa án cấp sơ thẩm không giao đất trồng lúa cho bà D và bà Đ chỉ chia cho bà A, bà B và bà C và bà A, bà B và bà C trả lại tiền chênh lệch cho bà Đ và bà D. Việc Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia hoàn toàn phù hợp đã được các đồng thừa kế thống nhất.

[2]. Xét kháng nghị của VKSND huyện Thọ Xuân : *Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử phúc thẩm theo hướng Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, với những nội dung sau đây:*

Vì phạm trong việc không buộc các đồng thừa kế phải chịu án phí trong phần trích 247m² đất để làm ngõ đi chung:

Ông Nguyễn Văn A, Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C (thay mặt bà D), chị Vũ Thị X (thay mặt bà Đ) đều thống nhất là trừ lại 247 m² đất để làm ngõ đi chung cho 5 anh em (cùng hàng thừa kế của cụ G và cụ E), trong đó đất ở là 122m², đất lúa 125m². Đối với phần đất này các đương sự trong vụ án đều thỏa thuận để lại sử dụng, không yêu cầu Tòa án phải phân chia. Do đó, đương sự không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 điều 147 “ thuộc trường hợp các đương sự đã tự xác định được phần tài sản và không yêu cầu Tòa án phải chia”. Vì vậy, kháng nghị của VKSND huyện Thọ Xuân cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm là không có căn cứ.

Vì phạm trong việc chia di sản thừa kế:

Tại bản án sơ thẩm phân chia di sản như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng gồm: Đất ở 333 m², trị giá 46.620.000 đồng và đất lúa 500m², trị giá 20.000.000 đồng; phần thừa kế ông Nguyễn Văn A được hưởng có trị giá 66.620.000 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng gồm: Đất ở 362m², trị giá 50.680.000 đồng và đất lúa 509m², trị giá 20.360.000 đồng, phần thừa kế ông Nguyễn Văn B được hưởng trị giá 71.040.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng gồm: Diện tích đất ở 360m², trị giá: **50.260.000 đồng**; Bà C được trích công sức tôn tạo quản lý di sản 200m². Phần bà C được quyền sử dụng diện tích đất ở là 560m² và Diện tích đất lúa 323m², trị giá: 12.920.000 đồng; Bà C được sử dụng diện tích đất lúa 729m² tại thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân. Bà C được quyền sử dụng diện tích đất lúa là 1.052m²; Tổng cộng phần thừa kế bà Nguyễn Thị C được hưởng trị giá 63.320.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng gồm: Diện tích đất ở 347m² có trị giá 48.580.000 đồng;

- Chia cho bà Đ được quyền sử dụng gồm: Diện tích đất ở 363m², trị giá: 50.820.000 đồng và được chia ngôi nhà cấp 4 đã cũ hỏng và các công trình phụ khác (không còn giá trị), nằm trên phần đất bà Nguyễn Thị C được chia, bà C có quyền quản lý, sử dụng.

Bà A, bà B, bà C còn được nhận kỷ phần thừa kế bằng tài sản có giá trị nhiều hơn, nên phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà D, bà Đ.

Sau khi bản án sơ thẩm tuyên và tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã hoàn toàn đồng ý và không có ý kiến đề nghị gì, thể hiện quyền định đoạt của các đương sự. Đối với bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị Đ hiện không sinh sống tại địa phương thì không chia quyền sử dụng diện tích đất nông nghiệp mà được nhận phần chênh lệch bằng tiền đối với giá trị kỷ phần được hưởng như án sơ thẩm đã phân chia là hoàn toàn hợp lý.

Xét nội dung kháng nghị bổ sung và đề nghị hủy án sơ thẩm của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Tài (con riêng của bà C) là nhân khẩu trong hộ gia đình cụ G từ năm 2005. Theo như bà Nguyễn Thị C trình bày tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện anh Tài sinh năm 1997 là con riêng của bà ở chung và có nhân khẩu trong hộ ông G lúc bấy giờ, năm 2008 thì cụ E mất, đến năm 2014 thì cụ G mất, nhưng trước khi cụ G chết (trước năm 2014) thì bà cùng với Tài đi ra ngoài ở

trông con cho em gái, lúc cụ G còn sống thì đi về chăm sóc mẹ và từ ngày cụ G chết bà và anh Tài không ở trong khu đất đó nữa, bà C thừa nhận lúc đó anh Tường còn nhỏ (khi cụ E chết cháu Tài mới 7 tuổi, cụ G chết cháu Tài chưa đến 17 tuổi) và đang phải nuôi ăn học chưa có công sức đóng góp gì trong khối di sản của cụ E và cụ G để lại. Bà C đề nghị cháu Tài không có liên quan gì đến khối di sản của bố mẹ để lại và bà là người chịu trách nhiệm đối với cháu Tài. Như vậy, việc đưa anh Nguyễn Văn Tài tham gia với tư cách là người có nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không phù hợp.

Từ những nhận xét ở trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Thọ Xuân và nội dung kháng nghị bổ sung của VKSND tỉnh Thanh Hóa nên giữ nguyên bản án sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các nội dung kháng nghị mà đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa đã rút.

Do phần tuyên án của cấp sơ thẩm không rõ ràng cụ thể nên cấp phúc thẩm sửa lại lời tuyên.

Án phí phúc thẩm: vụ án có kháng nghị nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS :

Không chấp nhận kháng nghị VKSND huyện Thọ Xuân; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2021/DS-ST ngày 23/7/2021 và Quyết định bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2021/QĐ-SCBSBA ngày 04/8/2021 của Toà án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 165, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 100, 191 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn A về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Văn G.

Buộc ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm giao diện tích đất đang quản lý để

chia cho các thừa kế được hưởng cụ thể như sau:

1. Chấp nhận diện tích đất lúa 729m^2 nằm trong thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị C.

2. Chấp nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E, cụ Nguyễn Văn G sau khi chết để lại là:

- 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ khác đã cũ, hỏng không còn giá trị nằm trên diện tích đất ở 2.087m^2 có giá trị 292.180.000đ, tại thửa số 787, (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/7/2009, mang tên người sử dụng đất là hộ bà Nguyễn Văn G*) và diện tích đất lúa 1.457m^2 có giá trị 58.280.000đ, tại thửa đất số 739, cùng tờ bản đồ số 13, Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

3. Chấp nhận sự thỏa thuận: Trích trong tổng diện tích đất ở và đất lúa của cụ E và cụ G với diện tích 247m^2 để sử dụng chung và làm ngõ đi cho các gia đình bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị Đ (trong đó 122m^2 đất ở tại thửa đất số 787 và 125m^2 đất lúa tại thửa số 739 cùng tờ bản đồ số 13, Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân) có tứ cận: *Phía tây giáp thửa 782, 823 là $16,75\text{m}+24,84\text{m}+40,79\text{m}$; Phía đông giáp đất ở và đất lúa giao các thừa kế là $29,99\text{m}+11,65\text{m}+8,0\text{m}+9,15\text{m}+8,0\text{m}+8,0\text{m}+8,0\text{m}$; Phía nam giáp đất giao thông 3m ; Phía bắc giáp đất ruộng giao bà B $3,26\text{m}$.*

4. Chấp nhận trích công sức cho bà Nguyễn Thị C là 200m^2 đất ở, tại thửa số 787 tờ bản đồ số 13, Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân.

5. Chấp nhận diện tích đất ở 1.765m^2 và diện tích đất lúa 1.332m^2 , trị giá 300.380.000 đồng là di sản của cụ E và cụ G còn lại, được phân chia như sau:

- Chia cho ông Nguyễn Văn A được quyền sử dụng:

+ Đất ở 333m^2 , trị giá 46.620.000 đồng, có tứ cận phía Tây giáp ngõ đi chung 8m , phía Đông giáp đất thủy lợi $1,98\text{m}+6,04\text{m}$, phía Nam giáp đất giao thông $41,14\text{m}$, phía Bắc giáp đất bà D $42,47\text{m}$.

+ Đất lúa 500m^2 , trị giá 20.000.000 đồng, có tứ cận phía Tây giáp ngõ đi chung $11,65\text{m}$, phía Đông giáp đất thủy lợi $5,11\text{m}+6,5\text{m}$, phía Bắc giáp đất lúa giao bà C $42,57\text{m}$, phía Nam giáp đất ở giao bà Đ $44,14\text{m}$. Nhưng ông Nguyễn Văn A phải giao lại cho bà D số tiền 6.544.000 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng:

+ Đất ở 362m^2 , trị giá 50.680.000 đồng, có tứ cận phía Tây giáp ngõ đi chung 8m , phía Đông giáp đất thủy lợi $0,82\text{m}+7,26\text{m}$ phía Nam giáp đất ở giao bà D $44,43\text{m}$, phía Bắc giáp đất ở giao bà C $46,24\text{m}$.

+ Đất lúa 509m^2 , trị giá 20.360.000 đồng, có tứ cận phía Tây giáp thửa 782, 738 là $12,64\text{m}+16,28\text{m}$; Phía đông giáp đất thủy lợi $4,31\text{m}+10,51\text{m}+3,73\text{m}+4,26\text{m}+2,82\text{m}$, phía Bắc giáp đất thủy lợi $11,41\text{m}$, phía Nam giáp đất lúa giao bà C $3,26\text{m}+27,08\text{m}$. Nhưng bà B phải giao lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền 4.952.000 đồng và bà Nguyễn Thị Đ số tiền 6.012.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích đất ở 347m², trị giá 48.580.000 đồng, có tứ cạnh: phía Tây giáp ngõ đi chung 8m; phía Đông giáp đất thủy lợi 8,1m, phía Nam giáp đất ở giao bà A 42,47m, phía Bắc giáp đất ở giao bà B 44,43m và được nhận của bà A số tiền mặt là 6.544.000 đồng và bà B 4.952.000 đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị C được quyền sử dụng:

01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ trên diện tích đất ở 560m², (360m² đất, có giá trị 50.260.000 đồng được chia theo kỷ phần và 200m² đất công sức tôn tạo quản lý di sản), có tứ cạnh phía tây giáp ngõ đi chung 9,15m, phía Đông giáp đất thủy lợi 1,87m+13,02m, phía Nam giáp đất ở giao bà B 46,24m, phía Bắc giáp đất ở giao bà D 46,76m.

+ Diện tích đất lúa 323m², trị giá: 12.920.000 đồng. Bà C được sử dụng phần diện tích đất lúa 729m² tại thửa đất số 739, tờ bản đồ số 13, địa chỉ tại Thôn K, xã M, huyện Thọ Xuân. Như vậy bà C được quyền sử dụng diện tích đất lúa là 1.052m²; có tứ cạnh phía Tây giáp ngõ đi chung 29,99m, phía Đông giáp đất thủy lợi 11,27m+10,27m+9,48m, phía Bắc giáp đất lúa giao bà B 27,08m, phía Nam giáp đất lúa giao bà A 42,57m. Nhưng bà C phải giao lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền 3.244.000đ đồng.

- Chia cho bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích đất ở 363m², trị giá: 50.820.000 đồng, có tứ cạnh phía Tây giáp ngõ đi chung 8m, phía Đông giáp đất thủy lợi 8,29m, phía Nam giáp đất ở giao bà C 46,76m, phía Bắc giáp đất lúa giao bà A 44,14m và được nhận số tiền 3.244.000đ đồng do bà C giao lại.

4. Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị D.

Các ông (bà) Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn A và Nguyễn Thị D mỗi người phải nộp 3.003.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Số tiền 3.000.000 đồng Nguyễn Văn A đã nộp tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0006244 ngày 09/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, được trừ vào tiền án phí, ông Nguyễn Văn A phải nộp thêm 3.800 đồng tiền án phí; bà Nguyễn Thị C phải chịu nộp 4.033.000đ án phí dân sự.

5 Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu án phí DSPT

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- P9-VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND huyện Thọ Xuân
- TAND Thọ Xuân
- Chi cục THADS THọ Xuân;
- Các đương sự;

TM. hội đồng xét xử phúc thẩm
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Sáu

top ,n nhon don
nghĩa viOt nam
TØnh Thanh Ho ,
lẾp - Tù do- H¹nh phúc

céng hoi x · húi chñ

Séc

Bi^an b¶n nghĐ ,n

Vào hồi 11h ngày 25 tháng 11 năm 2021

Tại phòng Nghị án của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Với Thành phần HĐXX Phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sáu

Các Thẩm phán: Bà Lê Thu Hương

Bà Lê Thị Phương Thanh

Tiến hành nghị án vụ án DS phúc thẩm thụ lý số 32/2021/TLPT-DS ngày 29/10/2020 về việc: "Tranh chấp chia di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2020/DS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92/2020/QĐ-PT ngày 16/11/2020 giữa các đương sự:

4. Người kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa , kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA
VỤ ÁN NHƯ SAU.**

I . Căn cứ:

Biểu quyết 3/3

2.

Biểu quyết 3/3

3. Án phí:

Biểu quyết 3/3

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Biểu quyết 3/3

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho các thành viên HĐXX cùng nghe và ký tên dưới đây.

Hội đồng xét xử

**THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

